BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2025/TT-BXD	*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

DỰ THẢO LẦN 1

THÔNG TƯ
Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định thiết bị xếp dỡ, thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ, Môi trường và Vật liệu xây dựng và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định thiết bị xếp dỡ, thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ kiểm định thiết bị xếp dỡ, thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải, bao gồm:

a) Thiết bị xếp dỡ được lắp đặt, sử dụng trên phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt; thiết bị xếp dỡ chuyên dùng trong cảng hàng không, cảng thủy; cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy, phương tiện đường sắt;

b) Thiết bị áp lực được lắp đặt, sử dụng trên phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến dịch vụ kiểm định thiết bị xếp dỡ, thiết bị áp lực quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ kiểm định thiết bị xếp dỡ, thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải

1. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ kiểm định thiết bị xếp dỡ trong khai thác sử dụng quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ kiểm định thiết bị áp lực trong khai

thác sử dụng quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ..... tháng ..... năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG

Trần Hồng Minh

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Các Thứ trưởng Bộ XD;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ XD;
- Báo Xây dựng, Tạp chí Xây dựng;
- Lưu: VT, KHCN,MT & VLXD.

Phụ lục I

DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH THIẾT BỊ XẾP DỠ TRONG KHAI THÁC SỬ DỤNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số …….2025/TT-BXD ngày ... tháng ... năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Dịch vụ kiểm định cần trục

TT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định cần trục trong khai thác sử dụng có sức nâng dưới 3,0 tấn	Kiểm định cần trục theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. Áp dụng với cần trục có sức nâng dưới 3,0 tấn, tính trên 01 thiết bị.
2	Kiểm định cần trục trong khai thác sử dụng có sức nâng từ trên 3,0 đến 7,5 tấn	Kiểm định cần trục theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành. Áp dụng với cần trục có sức nâng từ trên 3,0 đến 7,5 tấn, tính trên 01 thiết bị.
3	Kiểm định cần trục trong khai thác sử dụng có sức nâng từ trên 7,5 đến 15 tấn	Kiểm định cần trục theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành. Áp dụng với cần trục có sức nâng từ trên 7,5 đến 5 tấn, tính trên 01 thiết bị.
4	Kiểm định cần trục trong khai thác sử dụng có sức nâng từ trên 15 đến 30 tấn	Kiểm định cần trục theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành. Áp dụng với cần trục có sức nâng từ trên 15 đến 30 tấn, tính trên 01 thiết bị.
5	Kiểm định cần trục trong khai thác sử dụng có sức nâng từ trên 30 đến 75 tấn	Kiểm định cần trục theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành. Áp dụng với cần trục có sức nâng từ trên 30 đến 75 tấn, tính trên 01 thiết bị.
6	Kiểm định cần trục trong khai thác sử dụng có sức nâng từ trên 75 đến 100 tấn	Kiểm định cần trục theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành. Áp dụng với cần trục có sức nâng từ trên 75 đến 100 tấn, tính trên 01 thiết bị.
7	Kiểm định cần trục trong khai thác sử dụng có sức nâng trên 100 tấn	Kiểm định cần trục theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành. Áp dụng với cần trục có sức nâng trên 100 tấn, tính trên 01 thiết bị.

2. Dịch vụ kiểm định các loại máy trục khác

TT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định máy trục trong khai thác sử dụng có sức nâng dưới 3,0 tấn	Kiểm định máy trục theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. Áp dụng với máy trục có sức nâng dưới 3,0 tấn, tính trên 01 thiết bị.
2	Kiểm định máy trục trong khai thác sử dụng có sức nâng từ trên 3,0 đến 7,5 tấn	Kiểm định máy trục theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành. Áp dụng với máy trục có sức nâng từ trên 3,0 đến 7,5 tấn, tính trên 01 thiết bị.
3	Kiểm định máy trục trong khai thác sử dụng có sức nâng từ trên 7,5 đến 15 tấn	Kiểm định máy trục theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành. Áp dụng với máy trục có sức nâng từ trên 7,5 đến 5 tấn, tính trên 01 thiết bị.
4	Kiểm định máy trục trong khai thác sử dụng có sức nâng từ trên 15 đến 30 tấn	Kiểm định máy trục theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành. Áp dụng với máy trục có sức nâng từ trên 15 đến 30 tấn, tính trên 01 thiết bị.
5	Kiểm định máy trục trong khai thác sử dụng có sức nâng từ trên 30 đến 75 tấn	Kiểm định máy trục theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành. Áp dụng với máy trục có sức nâng từ trên 30 đến 75 tấn, tính trên 01 thiết bị.
6	Kiểm định máy trục trong khai thác sử dụng có sức nâng từ trên 75 đến 100 tấn	Kiểm định máy trục theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành. Áp dụng với máy trục có sức nâng từ trên 75 đến 100 tấn, tính trên 01 thiết bị.
7	Kiểm định máy trục trong khai thác sử dụng có sức nâng trên 100 tấn	Kiểm định máy trục theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành. Áp dụng với máy trục có sức nâng trên 100 tấn, tính trên 01 thiết bị.

3. Dịch vụ kiểm định các loại tời, trục tải, cáp treo vận chuyển người, tời thủ công có tải trọng từ 1.000 kg trở lên

TT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định tời, trục tải trong khai thác sử dụng có tải trọng đến 1,0 tấn và góc nâng từ 0 độ đến 35 độ.	Kiểm định tời, trục tải theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. Áp dụng với thiết bị có tải trọng đến 1,0 tấn và góc nâng từ 0 độ đến 35 độ, tính trên 01 thiết bị.
2	Kiểm định tời, trục tải trong khai thác sử dụng có tải trọng trên 1 tấn và góc nâng trên 35 độ đến 90 độ.	Kiểm định tời, trục tải theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. Áp dụng với thiết bị có tải trọng trên 1 tấn và góc nâng trên 35 độ đến 90 độ, tính trên 01 thiết bị.
3	Kiểm định tời thủ công có tải trọng từ 1.000 kg trở lên trong khai thác sử dụng.	Kiểm định tời thủ công có tải trọng từ 1.000 kg trở lên theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, tính trên 01 thiết bị.

4. Máy vận thăng nâng hàng, nâng hàng kèm người, nâng người; Sàn nâng người, nâng hàng

TT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định máy vận thăng nâng hàng, nâng hàng kèm người, nâng người; sàn nâng người, nâng hàng trong khai thác sử dụng có tải trọng nâng dưới 3 tấn.	Kiểm định máy vận thăng nâng hàng, nâng hàng kèm người, nâng người; sàn nâng người, nâng hàng theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. Áp dụng với thiết bị có tải trọng nâng dưới 3 tấn, tính trên 01 thiết bị.
2	Kiểm định máy vận thăng nâng hàng, nâng hàng kèm người, nâng người; sàn nâng người, nâng hàng trong khai thác sử dụng có tải trọng nâng từ 3 tấn trở lên.	Kiểm định máy vận thăng nâng hàng, nâng hàng kèm người, nâng người; sàn nâng người, nâng hàng theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. Áp dụng với thiết bị có tải trọng nâng từ 3 tấn trở lên, tính trên 01 thiết bị.
3	Kiểm định máy vận thăng nâng hàng, nâng hàng kèm người, nâng người; sàn nâng người, nâng hàng trong khai thác sử dụng nâng người có số lượng đến 10 người.	Kiểm định máy vận thăng nâng hàng, nâng hàng kèm người, nâng người; sàn nâng người, nâng hàng theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. Áp dụng với thiết bị nâng người có số lượng đến 10 người, tính trên 01 thiết bị.

TT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
4	Kiểm định máy vận thăng nâng hàng, nâng hàng kèm người, nâng người; sàn nâng người, nâng hàng trong khai thác sử dụng nâng người có số lượng trên 10 người.	Kiểm định máy vận thăng nâng hàng, nâng hàng kèm người, nâng người; sàn nâng người, nâng hàng theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. Áp dụng với thiết bị nâng người có số lượng trên 10 người, tính trên 01 thiết bị.

5. Thang máy các loại

TT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định thang máy dưới 10 tầng dừng trong khai thác sử dụng.	Kiểm định thang máy dưới 10 tầng dừng theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, tính trên 01 thiết bị.
2	Kiểm định thang máy từ 10 tầng dừng đến 20 tầng dừng trong khai thác sử dụng.	Kiểm định thang máy từ 10 tầng dừng đến 20 tầng dừng theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, tính trên 01 thiết bị.
3	Kiểm định thang máy máy trên 20 tầng dừng trong khai thác sử dụng.	Kiểm định thang máy trên 20 tầng dừng theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, tính trên 01 thiết bị.

6. Palăng điện, xích kéo tay

TT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định palăng điện tải trọng đến 3 tấn, palăng xích kéo tay tải trọng nâng từ 1 tấn đến 3 tấn trong khai thác sử dụng.	Kiểm định palăng điện tải trọng đến 3 tấn, palăng xích kéo tay tải trọng nâng từ 1 tấn đến 3 tấn theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, tính trên 01 thiết bị.
2	Kiểm định palăng điện, palăng xích kéo tay tải trọng nâng từ trên 3 tấn đến 7,5 tấn trong khai thác sử dụng.	Kiểm định palăng điện, palăng xích kéo tay tải trọng nâng từ trên 3 tấn đến 7,5 tấn theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, tính trên 01 thiết bị.
3	Kiểm định palăng điện, xích kéo tay tải trọng nâng trên 7,5 tấn trong khai thác sử dụng.	Kiểm định palăng điện, xích kéo tay tải trọng nâng trên 7,5 tấn theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, tính trên 01 thiết bị.

7. Xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1,0 tấn trở lên, xe tự hành nâng người

TT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1,0 tấn trở lên, xe tự hành nâng người trong khai thác sử dụng. Loại có tải trọng nâng từ 1 tấn đến 3 tấn	Kiểm định xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1,0 tấn trở lên, xe tự hành nâng người theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. Áp dụng với thiết bị có tải trọng nâng từ 1 tấn đến 3 tấn, tính trên 01 thiết bị.
2	Kiểm định xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1,0 tấn trở lên, xe tự hành nâng người trong khai thác sử dụng. Loại có tải trọng nâng từ trên 3 tấn đến 7,5 tấn	Kiểm định xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1,0 tấn trở lên, xe tự hành nâng người theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. Áp dụng với thiết bị có tải trọng nâng từ trên 3 tấn đến 7,5 tấn, tính trên 01 thiết bị.
3	Kiểm định xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1,0 tấn trở lên, xe tự hành nâng người trong khai thác sử dụng. Loại có tải trọng nâng từ trên 7,5 tấn đến 15 tấn	Kiểm định xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1,0 tấn trở lên, xe tự hành nâng người theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. Áp dụng với thiết bị có tải trọng nâng từ trên 7,5 tấn đến 15 tấn, tính trên 01 thiết bị.
4	Kiểm định xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1,0 tấn trở lên, xe tự hành nâng người trong khai thác sử dụng. Loại có tải trọng trên 15 tấn	Kiểm định xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1,0 tấn trở lên, xe tự hành nâng người theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. Áp dụng với thiết bị có tải trọng trên 15 tấn, tính trên 01 thiết bị.
5	Kiểm định xe tự hành nâng người (không phân biệt tải trọng) trong khai thác sử dụng.	Kiểm định xe tự hành nâng người (không phân biệt tải trọng) theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, tính trên 01 thiết bị.

8. Thang cuốn, băng tải chở người

TT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định thang cuốn không kể năng suất trong khai thác sử dụng.	Kiểm định thang cuốn không kể năng suất theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, tính trên 01 thiết bị.

TT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
2	Kiểm định băng tải chở người không kể năng suất trong khai thác sử dụng.	Kiểm định băng tải chở người không kể năng suất theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, tính trên 01 thiết bị.

Phụ lục II

DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH THIẾT BỊ ÁP LỰC TRONG KHAI THÁC SỬ DỤNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số ……..2025/TT-BXD ngày ... tháng ... năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên gọi chi tiết	Đặc điểm cơ bản
1	Kiểm định bình chịu áp lực trong khai thác sử dụng có tổng thể tích đến 2,0 (m^3)	Kiểm định bình chịu áp lực theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. Áp dụng với bình chịu áp lực có tổng thể tích đến 2,0 (m^3), tính trên 01 thiết bị.
2	Kiểm định bình chịu áp lực trong khai thác sử dụng có tổng thể tích từ trên 2,0 (m^3) đến 10 (m^3)	Kiểm định bình chịu áp lực theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. Áp dụng với bình chịu áp lực có tổng thể tích từ trên 2,0 đến 10 (m^3), tính trên 01 thiết bị.
3	Kiểm định bình chịu áp lực trong khai thác sử dụng có tổng thể tích từ trên 10 (m^3) đến 25 (m^3)	Kiểm định bình chịu áp lực theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. Áp dụng với bình chịu áp lực có tổng thể tích từ trên 10 đến 25 (m^3), tính trên 01 thiết bị.
4	Kiểm định bình chịu áp lực trong khai thác sử dụng có tổng thể tích từ trên 25 (m^3) đến 50 (m^3)	Kiểm định bình chịu áp lực theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. Áp dụng với bình chịu áp lực có tổng thể tích từ trên 25 đến 50 (m^3), tính trên 01 thiết bị.
6	Kiểm định bình chịu áp lực trong khai thác sử dụng có tổng thể tích trên 50 (m^3)	Kiểm định bình chịu áp lực theo quy trình kiểm định phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. Áp dụng với bình chịu áp lực có tổng thể tích trên 50 (m^3), tính trên 01 thiết bị.